



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388.
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II/2020.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo Tài chính Quý II/2020 và công văn giải trình trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào **ngày 20/7/2020** tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý II/2020.
- Công văn giải trình.



Lê Anh Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020**

THÁNG 07-2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2020	31/12/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.568.472.635	367.343.996.019
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.889.967.435	53.229.188.747
1 Tiền	111	1	17.889.967.435	8.229.188.747
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	15.000.000.000	45.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		197.000.000.000	153.970.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	197.000.000.000	153.970.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.001.361.159	98.995.948.631
1 Phải thu của khách hàng	131	3	126.244.127.014	91.001.841.549
2 Trả trước cho người bán	132		2.022.281.979	736.037.456
3 Các khoản phải thu khác	136	4a	5.734.952.166	7.258.069.626
IV Hàng tồn kho	140		10.388.968.965	17.158.920.107
1 Hàng tồn kho	141	5	10.388.968.965	17.158.920.107
V Tài sản ngắn hạn khác	150		36.288.175.076	43.989.938.534
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.402.594.586	5.292.230.270
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.885.580.490	38.697.708.264
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		509.370.742.021	535.173.336.649
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.905.502	1.070.905.502
1 Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.070.905.502	1.070.905.502
II Tài sản cố định	220		507.523.559.710	534.102.431.147
1 Tài sản cố định hữu hình	221	6a	507.523.559.710	534.102.431.147
- Nguyên giá	222		809.727.208.952	809.727.208.952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302.203.649.242)	(275.624.777.805)
2 Tài sản cố định vô hình	227	6b	-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		776.276.809	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		776.276.809	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		919.939.214.656	902.517.332.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2020	31/12/2019
A NỢ PHẢI TRẢ	300		489.849.402.128	450.320.181.814
I Nợ ngắn hạn	310		261.506.053.364	204.044.953.686
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	101.770.338.290	111.488.392.025
2 Người mua trả tiền trước	312		3.221.732.130	323.474.825
3 Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	6.832.062.974	4.169.119.964
4 Phải trả người lao động	314	9	17.660.123.377	6.306.591.115
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	5.019.735.889	1.883.050.566
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	47.251.320.492	336.851.033
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	57.596.539.000	57.376.620.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	18.162.857.136	21.196.705.942
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.991.344.076	964.148.216
II Nợ dài hạn	330		228.343.348.764	246.275.228.128
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	208.910.581.250	237.105.225.000
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	12b	19.432.767.514	9.170.003.128
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		430.089.812.528	452.197.150.854
I Vốn chủ sở hữu	410	14	430.089.812.528	452.197.150.854
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	26.005.785.387
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.272.744.690	64.481.853.946
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		911.587.156	12.074.770.225
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.361.157.534	52.407.083.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		919.939.214.656	902.517.332.668

Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Nam

Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	371.091.381.244	399.141.503.076	683.832.638.597	846.345.385.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		371.091.381.244	399.141.503.076	683.832.638.597	846.345.385.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	346.562.771.367	377.481.266.870	630.272.309.390	798.988.057.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.528.609.877	21.660.236.206	53.560.329.207	47.357.327.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3.178.861.144	3.660.928.600	6.511.364.768	6.781.917.022
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	(1.926.629.663)	2.741.961.474	6.620.909.769	4.877.437.681
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.438.832.395	1.819.753.460	5.723.696.068	3.768.733.461
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	762.632.305	1.684.579.865	1.337.344.531	3.582.282.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9.175.077.746	8.203.964.999	15.913.933.973	18.197.520.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.696.390.633	12.690.658.468	36.199.505.702	27.482.004.173
11. Thu nhập khác	31	VII.5	846.002	-	846.002	4.001
12. Chi phí khác	32	VII.6	724.862.172	11.307.870	724.862.172	11.307.870
13. Lợi nhuận khác	40		(724.016.170)	(11.307.870)	(724.016.170)	(11.303.869)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.972.374.463	12.679.350.598	35.475.489.532	27.470.700.304
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.798.799.893	2.592.151.880	7.114.331.998	5.506.564.412
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.173.574.570	10.087.198.718	28.361.157.534	21.964.135.892
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		318,90	296,59	685,91	692,00

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.475.489.532	27.470.700.304
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	26.578.871.437	15.516.431.982
- Các khoản dự phòng	03	7.228.915.580	(3.786.877.337)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	747.485.616	826.562.451
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.511.364.768)	(5.827.127.393)
- Chi phí lãi vay	06	5.723.696.068	3.768.733.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.243.093.465	37.968.423.468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.237.130.323)	60.863.817.670
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.769.951.142	12.269.031.518
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.609.813.220	(33.729.456.679)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.889.635.684	3.063.393.579
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.866.698.224)	(3.791.148.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.181.468.885)	(6.821.016.240)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2.456.882.824)	(10.257.410.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.770.313.255	59.565.633.781
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(776.276.809)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.000.000.000)	(30.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	125.970.000.000	120.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.871.673.962	9.570.516.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.934.602.847)	99.570.516.107
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.958.266.750)	(11.012.793.750)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(60.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.958.266.750)	(71.012.793.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(20.122.556.342)	88.123.356.138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.229.188.747	24.902.199.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(216.664.970)	41.914.483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.889.967.435	113.067.469.646

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Duyên Hiếu

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm

Phương tiện vận tải: 05-15 năm

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đối soát việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	355.890.232	409.292.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.534.077.203	7.819.896.366
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	32.889.967.435	53.229.188.747

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH NN và PTNT Việt Nam - CN SG	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN2	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN HCM	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	197.000.000.000	197.000.000.000	153.970.000.000	153.970.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	41.500.000.000	41.500.000.000	30.470.000.000	30.470.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	53.500.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
NH Đại chúng Việt Nam	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-
Cộng	197.000.000.000	197.000.000.000	153.970.000.000	153.970.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 5,57% - 6,8%.

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	33.137.917.565	30.130.633.663
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	8.293.157.422	6.672.652.828

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các đối tượng khác	24.844.760.143	23.457.980.835
Khách hàng là các bên có liên quan	93.106.209.449	60.871.207.886
(Chi tiết tại thuyết minh số LX.2)		
TỔNG CỘNG:	126.244.127.014	91.001.841.549

4 Phải thu khác

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.093.854.389	1.573.137.280
Lãi tiền gửi dự thu	4.606.009.588	5.649.844.165
Phải thu khác	46.088.189	35.088.181
	5.734.952.166	7.258.069.626
b Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1.070.905.502	1.070.905.502
	1.070.905.502	1.070.905.502

5 Hàng Tồn Kho

	30/6/2020		31/12/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	202.173.850	-	1.101.001.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.186.795.115	-	16.057.918.858	-
Cộng	10.388.968.965	-	17.158.920.107	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6a Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	5.975.063.404	802.753.904.568	998.240.980	809.727.208.952
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	<u>5.975.063.404</u>	<u>802.753.904.568</u>	<u>998.240.980</u>	<u>809.727.208.952</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	5.933.049.729	268.840.514.686	851.213.390	275.624.777.805
Tăng trong kỳ	34.795.008	26.526.596.826	17.479.603	26.578.871.437
Khấu hao trong kỳ	34.795.008	26.526.596.826	17.479.603	26.578.871.437
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	<u>5.967.844.737</u>	<u>295.367.111.512</u>	<u>868.692.993</u>	<u>302.203.649.242</u>
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	42.013.675	533.913.389.882	147.027.590	534.102.431.147
Tại ngày 30/6/2020	7.218.667	507.386.793.056	129.547.987	507.523.559.710

6b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	126.340.550	309.230.000	435.570.550

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>
Giá trị còn lại	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7 Chi phí trả trước

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyển	-	3.054.938.793
Chi phí Bảo hiểm	2.057.234.000	1.271.972.228
Chi phí khác	1.345.360.586	965.319.249
Tổng cộng	<u>3.402.594.586</u>	<u>5.292.230.270</u>

8 Phải trả người bán

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
a Phải trả người bán	<u>57.369.942.186</u>	<u>57.214.987.269</u>
Công ty TNHH Vận tải dầu khí OPEC	12.708.297.999	12.848.521.412
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	11.832.063.981	2.851.143.311
Phải trả cho đối tượng khác	32.829.580.206	41.515.322.546
b Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)	<u>44.400.396.104</u>	<u>54.273.404.756</u>
Tổng cộng:	<u>101.770.338.290</u>	<u>111.488.392.025</u>

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế GTGT NK	-	248.402.017	248.402.017	-
Thuế nhập khẩu	72.151.720	99.609.905	160.266.804	11.494.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.604.447	7.114.331.998	4.181.468.885	6.792.467.560
Thuế thu nhập cá nhân	237.363.797	436.209.071	645.472.275	28.100.593
Các loại thuế khác	-	131.910.333	131.910.333	-
	<u>4.169.119.964</u>	<u>8.030.463.324</u>	<u>5.367.520.314</u>	<u>6.832.062.974</u>

Công ty thực hiện gia hạn thời gian nộp thuế số TNDN tạm nộp của Quý I và Quý II/2020 theo nội dung khoản 2 Điều 3 Nghị định 41/2020-NĐ-CP ngày 08/4/2020 do Chính phủ ban hành về Gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Thời gian gia hạn là 05 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế TNDN theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Mẫu số B 09a-DN
 Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn trích trước cước tàu	2.686.878.389	-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng.	116.766.253	259.768.409
Chi phí khác	2.216.091.247	1.623.282.157
	5.019.735.889	1.883.050.566

11 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	207.661.027	29.707.383
Cổ tức phải trả	46.858.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	185.249.465	248.733.650
	47.251.320.492	336.851.033

Cổ tức phải trả ứng với tỷ lệ 13% Vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

12 Dự phòng phải trả
Chi tiết

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí docking tàu vận tải	18.162.857.136	21.196.705.942
	18.162.857.136	21.196.705.942
b. Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	232.330.000	242.205.001
Chi phí docking tàu vận tải	19.200.437.514	8.927.798.130
	19.432.767.514	9.170.003.131
Tổng cộng	37.595.624.650	30.366.709.073

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải

	30/6/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.596.539.000	57.596.539.000	29.178.185.750	28.958.266.750	57.376.620.000	57.376.620.000
	57.596.539.000	57.596.539.000	29.178.185.750	28.958.266.750	57.376.620.000	57.376.620.000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	208.910.581.250	208.910.581.250	28.194.643.750	-	237.105.225.000	237.105.225.000
	208.910.581.250	208.910.581.250	28.194.643.750	-	237.105.225.000	237.105.225.000
Cộng	266.507.120.250	266.507.120.250	57.372.829.500	28.958.266.750	294.481.845.000	294.481.845.000

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HD/2018 ngày 24/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD, số giải ngân 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng + 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số SHBVN/BC/HD/TC/GSP/280219 ngày 15/3/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/6/2020: 4.961.250 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HD/TC/GSP ngày 18/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, số giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng + 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 đến 5.000 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai SBHVN/BC/102019/HD/TC/GSP ngày 27/12/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/6/2020: 6.485.500 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Vốn chủ sở hữu

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số cổ phần		Số cổ phần
Được phép phát hành	36.000.000.000	36.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu	30/6/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	<u>36.000.000</u>	<u>36.000.000</u>

Công ty chi phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	28.361.157.534	28.361.157.534
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.668.495.860)	(3.668.495.860)
- Chia cổ tức	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Tại ngày 30/6/2020	<u>360.000.000.000</u>	<u>1.709.511.521</u>	<u>39.107.556.317</u>	<u>29.272.744.690</u>	<u>430.089.812.528</u>

14
HỒ
T
HÀ
AN
JOC

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTTrans)	67,74%	243.850.800.000
Nguyễn Hồng Hiệp	8,39%	30.202.920.000
AFC VF LIMITED	3,77%	13.555.980.000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3,33%	12.000.000.000
Knowledge Company Inc	3,33%	12.000.000.000
Cổ đông khác	13,44%	48.390.300.000
Cộng	100,00%	360.000.000.000

30.
N
H
T
15
CH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2020	31/12/2019
Đô la Mỹ (USD)	200.562,97	102.955,23

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	103.330.132.435	229.846.692.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	267.761.248.809	169.294.810.338
Cộng	371.091.381.244	399.141.503.076

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	102.613.240.701	229.639.639.664
Giá vốn dịch vụ cung cấp	243.949.530.666	147.841.627.206
Cộng	346.562.771.367	377.481.266.870

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	3.055.919.648	3.649.435.717
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	122.895.206	11.492.883
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	46.290	-
Cộng	3.178.861.144	3.660.928.600

4 Chi phí tài chính

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.438.832.395	1.819.753.460
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	120.455.143	922.208.014
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.485.917.201)	-
Cộng	(1.926.629.663)	2.741.961.474

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	762.632.305	1.684.579.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	762.032.305	1.318.034.410
Chi phí bằng tiền khác	600.000	366.545.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	9.175.077.746	8.203.964.999
Tiền lương nhân viên quản lý	5.668.456.633	3.496.271.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.453.089.991	4.618.575.550
Chi phí quản lý khác	53.531.122	89.118.070
Cộng	9.937.710.051	9.888.544.864

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.228.768.160	32.328.911.829
Chi phí nhân công	24.979.457.744	15.835.129.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.288.204.837	7.753.290.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.293.669.601	329.591.778.692
Chi phí khác bằng tiền	4.508.613.585	1.860.701.156
Cộng	355.298.713.927	387.369.811.734

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	18.972.374.463	12.679.350.598
- Điều chỉnh trong kỳ:	21.625.002	281.408.804
<i>Điều chỉnh tăng</i>	31.500.000	293.468.804
<i>Điều chỉnh giảm</i>	9.874.998	12.060.000
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	18.993.999.465	12.960.759.402
Lỗi kỳ trước mang sang (-)	-	-
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.798.799.893	2.592.151.880

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn

do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn

chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực

hiện:

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh.

b Công cụ tài chính

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính

Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

Nợ thuần

Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

QUÝ II/2020

VND

QUÝ II/2019

VND

266.507.120.250

137.910.937.500

32.889.967.435

113.067.469.646

233.617.152.815

24.843.467.854

430.089.812.528

361.754.203.025

0,54

0,07

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

30/6/2020

31/12/2019

VND

VND

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Đầu tư tài chính

Cộng

32.889.967.435

53.229.188.747

135.072.266.661

97.153.002.408

197.000.000.000

153.970.000.000

364.962.234.096

304.352.191.155

Công nợ tài chính

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng

266.507.120.250

294.481.845.000

149.021.658.782

111.825.243.058

5.019.735.889

1.883.050.566

420.548.514.921

408.190.138.624

Chênh lệch thanh khoản thuần

(55.586.280.825)

(103.837.947.469)

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	-	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	276.026.084.969	310.128.174.045
Cộng	276.026.084.969	310.128.174.045

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên Tổng công ty

a. Giao dịch kinh tế phát sinh với các bên liên quan:

	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
	VND	VND
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	35.692.074.200	43.762.569.982
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.241.134.692	11.491.481.154
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	24.450.939.508	32.271.088.828
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí	217.430.306.808	109.787.942.282
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	185.145.891.513	97.186.029.948
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	(47.171.994)
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	333.278.728
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	593.226.436
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	-	1.500.964.277
CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	-	10.221.614.887
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	30.592.273	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	32.253.823.023	-
Tổng Cộng	253.122.381.008	153.550.512.264
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	73.065.484.772	35.667.493.781
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	209.110.000	342.732.500
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	68.647.855.053	31.283.592.323
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	45.470.900	116.074.695
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.913.349.649	1.649.288.718
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	676.117.365	1.107.253.500
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.573.581.805	1.168.552.045
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	113.710.607.110	72.615.103.233
CN TCTy Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	26.292.000	25.918.200
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	53.558.376.165	43.351.151.094
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	722.486.277	728.310.797
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	2.520.119.000	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	17.833.451	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc - CN Miền Nam	8.939.630.549	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	-	29.014.644
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	9.473.298.462	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	18.199.735.778
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	3.685.090.909	8.852.520.220
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	128.229.091	1.428.452.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	43.500.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	74.080.000	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	34.521.671.205	-

Tổng Cộng**186.776.091.881****108.282.597.014**

b. Số dư với các bên liên quan

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu các đơn vị thành viên Tổng công ty	19.417.514.084	16.005.353.910
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	8.680.403.760	4.405.405.274
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	10.737.110.324	11.599.948.636
Phải thu các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	73.688.695.365	44.865.853.976
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	321.763.250
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	80.788.590
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	941.422.086	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	183.792.699
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	-	3.812.299.717
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	72.747.273.279	40.467.209.720
Cộng:	93.106.209.449	60.871.207.886
Phải trả các đơn vị thành viên Tổng công ty	33.124.484.831	19.826.592.770
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	31.260.125.753	15.597.876.553
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	933.479.692	1.635.080.618
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	144.860.532	706.900.553
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	703.005.429	1.823.684.036
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	17.062.925	20.492.010
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương - CN Tp. Hồ Chí Minh	65.950.500	42.559.000
Phải trả các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	11.275.911.273	34.446.811.986
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	25.098.346.449
CN TCT Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	3.153.150	21.997.800
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	6.540.077	10.680.438
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.441.200.000	7.556.567.980
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	127.432.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	33.385.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - CTCP	81.488.000	134.800.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	19.616.796	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc - CN Miền Nam	3.831.700.889	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	1.496.986.219
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây	5.858.827.361	-
Cộng:	44.400.396.104	54.273.404.756

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	919.939.214.656	26.755.117.536	893.184.097.120
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	919.939.214.656	26.755.117.536	893.184.097.120
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	489.849.402.128	40.204.871.455	449.644.530.673
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	489.849.402.128	40.204.871.455	449.644.530.673

b Theo Kết quả kinh doanh**b.1 Doanh thu theo bộ phận**

	QUÝ II/2020 VND	QUÝ II/2019 VND
Thương mại	103.330.132.435	229.846.692.738
Dịch vụ vận tải	267.761.248.809	169.294.810.338
Cộng	371.091.381.244	399.141.503.076

b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận

	QUÝ II/2020 VND	QUÝ II/2019 VND
Thương mại	102.613.240.701	229.639.639.664
Dịch vụ vận tải	243.949.530.666	147.841.627.206
Cộng	346.562.771.367	377.481.266.870

b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	QUÝ II/2020 VND	QUÝ II/2019 VND
Thương mại	716.891.734	207.053.074
Dịch vụ vận tải	23.811.718.143	21.453.183.132
Cộng	24.528.609.877	21.660.236.206

XI Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu:

	Tỷ lệ 2020/2019	QUÝ II/2020 VND	QUÝ II/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-7,03%	371.091.381.244	399.141.503.076
Thương mại	-55,04%	103.330.132.435	229.846.692.738

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dịch vụ vận tải	58,16%	267.761.248.809	169.294.810.338
Giá vốn hàng bán	-8,19%	346.562.771.367	377.481.266.870
Thương mại	-55,32%	102.613.240.701	229.639.639.664
Dịch vụ vận tải	65,01%	243.949.530.666	147.841.627.206
Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	13,24%	24.528.609.877	21.660.236.206
Thương mại	246,24%	716.891.734	207.053.074
Dịch vụ vận tải	10,99%	23.811.718.143	21.453.183.132
Doanh thu hoạt động tài chính	-13,17%	3.178.861.144	3.660.928.600
Chi phí tài chính	-170,26%	(1.926.629.663)	2.741.961.474
Chi phí bán hàng	-54,73%	762.632.305	1.684.579.865
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,84%	9.175.077.746	8.203.964.999
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	55,20%	19.696.390.633	12.690.658.468
Lợi nhuận khác		(724.016.170)	(11.307.870)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49,63%	18.972.374.463	12.679.350.598
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ II/2020	QUÝ II/2019
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,31%	99,91%
Dịch vụ vận tải		91,11%	87,33%
Chi phí bán hàng		0,21%	0,42%
Chi phí quản lý		2,47%	2,06%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		27,84%	57,59%
Dịch vụ vận tải		72,16%	42,41%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		2,92%	0,96%
Dịch vụ vận tải		97,08%	99,04%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 49,64% so với cùng kỳ năm trước do việc nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty thông qua hoạt động đầu tư thêm tàu và thực hiện mở rộng thị trường khai thác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Duyên Hiếu

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58.7.../VTSPK-TCKT

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

V/v: Giải trình việc lợi nhuận sau thuế quý
II/2020 chênh lệch lớn hơn 10% so với cùng
kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo Báo cáo tài chính quý II/2020 của Công ty cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế (Công ty) phát hành ngày 20/7/2020, lợi nhuận sau thuế của Công ty so với quý II/2019 như sau:

(đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.173.574.570	10.087.198.718	5.086.375.852	50,42%

Theo khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC quy định về các trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi công bố báo cáo tài chính; Đối với trường hợp chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN cao hơn trên 10% so với năm trước do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận dịch vụ vận tải tăng do hiệu quả từ đầu tư mua sắm tàu.
- Hiệu quả từ việc phát triển thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh.

Công ty xin giải trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Duyên Hiếu